

Thực trạng quá trình hoàn thiện thể chế về đảm bảo an sinh xã hội¹

BÙI VĂN HUYỀN
ĐỖ TẤT CƯỜNG

*B*ài viết sử dụng lý thuyết kinh tế học thể chế để đánh giá thực trạng quá trình hoàn thiện thể chế về đảm bảo an sinh xã hội nước ta; từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thể chế về đảm bảo an sinh xã hội, phù hợp với những chuẩn mực quốc tế.

Từ khóa: an sinh xã hội, thể chế đảm bảo an sinh xã hội.

1. An sinh xã hội trong nền kinh tế

An sinh xã hội là một trong những thể chế xã hội cơ bản thể hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước trong mục tiêu phát triển con người, thúc đẩy công bằng và tiến bộ, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, phù hợp với các bước phát triển của nền kinh tế nước ta. Để hoàn thiện thể chế về đảm bảo an sinh xã hội thì việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về an sinh xã hội ở Việt Nam là hết sức cần thiết. Một trong những yêu cầu về việc hoàn thiện này là sự kế thừa và phát huy những thành tựu lập pháp, chính sách đã đạt được cũng như điều chỉnh các quan hệ mới nhằm hướng tới việc Việt Nam có được một hệ thống an sinh xã hội phát triển, đủ sức chống đỡ với các rủi ro xã hội.

Trong giai đoạn vừa qua, hệ thống an sinh xã hội của nước ta đã thể hiện được vai trò to lớn của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, trên các mặt:

- *An sinh xã hội góp phần ổn định đời sống của người lao động.* Hệ thống an sinh xã hội góp phần thay thế một phần hoặc bù đắp thu nhập cho người lao động khi họ gặp các cú sốc về sức khỏe, sức lao động, mất việc làm hoặc qua đời. Sự bù đắp đó đã hỗ trợ người lao động và gia đình của họ rất nhiều trước những tổn thất về vật chất, nhanh chóng phục hồi sức lao động và ổn định cuộc sống để tiếp tục tham gia vào quá trình tạo ra giá trị cho đất nước.

- *An sinh xã hội đã góp phần tích cực trong đảm bảo an toàn, ổn định cho toàn bộ nền kinh tế - xã hội của nước ta.* Nhằm tránh những rủi ro về an toàn lao động, các đơn vị kinh tế đã đề ra những quy định nghiêm ngặt về sự an toàn cho người lao động và bắt buộc mọi người phải tuân thủ. Với tinh thần phòng ngừa hơn giải quyết hậu quả, hệ thống an sinh xã hội đã ngăn chặn được nhiều rủi ro cho người lao động. Trong điều kiện bất khả kháng, hệ thống an sinh xã hội cũng kịp thời bù đắp những tổn thất do rủi ro gây ra để tạo điều kiện cho người lao động vượt qua và nhanh chóng ổn định cuộc sống và sản xuất. Theo hàm ý đó, an sinh xã hội đã thực sự góp phần quan trọng làm ổn định kinh tế - xã hội.

- *Hệ thống an sinh xã hội, đặc biệt là bảo hiểm xã hội, làm tăng thêm mối quan hệ gắn bó giữa người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước.* Ba chủ thể này đều tham gia vào việc đóng góp cho quỹ bảo hiểm xã hội, điều đó làm cho cả người lao động và người sử dụng lao động có trách nhiệm hơn trong công việc và lao động sản xuất. Nhà nước vừa đóng góp vào quỹ bảo hiểm xã hội, vừa là người điều hành hoạt động của quỹ để đảm bảo sự

Bùi Văn Huyền, PGS.TS.; Đỗ Tất Cường, TS., Viện Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

1. Bài viết này thuộc khuôn khổ đề tài cấp nhà nước: "Mô hình an sinh xã hội ở Việt Nam: thực trạng, những vấn đề và giải pháp" mã số KX.04.16/20.

công bằng, bình đẳng cho mọi đối tượng thụ hưởng. Vì những lý do đó, hệ thống an sinh xã hội thực sự là một mối kết dính giữa ba chủ thể người lao động, người sử dụng lao động và Nhà nước. Điều này cũng góp phần quan trọng tới đảm bảo sự ổn định của nền kinh tế - xã hội ở nước ta.

- *Hệ thống an sinh xã hội đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội.* Hệ thống an sinh xã hội thu hút được một nguồn tài chính tập trung khá lớn cho Quỹ an sinh xã hội, trong đó có Quỹ bảo hiểm xã hội. Các quỹ này, ngoài việc được sử dụng để chi trả cho người lao động và gia đình họ, phần còn lại được sử dụng để thực hiện các hoạt động đầu tư cho hoạt động sản xuất, kinh doanh để bảo tồn và tăng trưởng của quỹ. Xét trên hai phương diện là chi trả và đầu tư tăng trưởng của quỹ, hoạt động của chúng đều đóng góp căn bản cho sự tăng trưởng kinh tế.

Nguyên lý căn bản của phân phối trong an sinh xã hội là sự phân phối lại theo hướng có lợi cho người lao động có thu nhập thấp; là sự chuyển dịch thu nhập của những người lao động khỏe mạnh, may mắn tới những người lao động có sức khỏe yếu hơn và kém may mắn hơn. Vì vậy, an sinh xã hội đã hiện thực hóa sự thu hẹp hố phân cách giữa người giàu và người nghèo, góp phần thực hiện sự công bằng xã hội ở nước ta.

2. Thực trạng quá trình hoàn thiện thể chế về đảm bảo an sinh xã hội ở nước ta

An sinh xã hội là một bộ phận quan trọng, không thể thiếu trong hệ thống các chính sách xã hội và nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Bảo đảm an sinh xã hội là điều kiện quan trọng để đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường, đồng thời, được thừa nhận rộng rãi là sự phản ánh bản chất tốt đẹp của chế độ ở nước ta.

2.1. Những thành tựu trong quá trình hoàn thiện thể chế về đảm bảo an sinh xã hội ở nước ta trong 30 năm qua

Trong hơn 30 năm qua, Việt Nam đã và đang nỗ lực đầu tư nguồn lực, đổi mới cơ chế, chính sách, hoàn thiện thể chế để thực hiện an sinh xã hội. Quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện luật pháp và chính sách và hoàn thiện thể chế về đảm bảo an sinh xã hội đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng:

Thứ nhất, kết quả của quá trình hoàn thiện thể chế về đảm bảo an sinh xã hội thể hiện rõ mối quan hệ gắn bó giữa tiến bộ và phát triển xã hội với thành tựu phát triển kinh tế trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế.

Trên cơ sở đánh giá các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và cân đối các nguồn lực, nhiều chính sách an sinh xã hội đã được ban hành.

Các chương trình xóa đói, giảm nghèo của Việt Nam ở tầm quốc gia đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp và được cộng đồng quốc tế thừa nhận và đánh giá cao; đặc biệt là những thành tựu trong xóa đói, giảm nghèo cho nông dân ở vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Cộng đồng quốc tế đã đánh giá nước ta là một trong những quốc gia sớm hoàn thành các mục tiêu Thiên niên kỷ có liên quan đến an sinh xã hội (Nguyễn Ngọc Sơn, 2012; Nguyễn Anh Cường và Phạm Quốc Thành, 2014).

Đến cuối năm 2014, tỷ lệ nghèo theo chuẩn quốc gia còn dưới 6%; đời sống của người dân nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng yếu thế đã được cải thiện và nâng cao. Đa số người dân có việc làm, tỷ lệ thất nghiệp thấp, dưới 2%; tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội đạt trên 20%, tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt trên 17%. Đa số người lao động đã tiếp cận được y tế cơ sở, tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế trên 71,6%, khoảng 3% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được hỗ trợ tiền mặt hàng tháng và các hình thức khác; cơ bản hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, cấp tiểu học và trung học cơ sở. Tình hình tiếp cận nước sạch và tình trạng nhà ở và tiếp cận thông tin cũng được cải thiện đáng kể.

Thứ hai, hệ thống pháp luật về đảm bảo an sinh xã hội cho mọi người dân được dần hoàn thiện một cách đồng bộ và đầy đủ.

Hệ thống văn bản pháp luật, chính sách tạo cơ sở pháp lý cho thực hiện tốt chính sách trợ giúp xã hội đã được xây dựng một cách đồng bộ và dần hoàn chỉnh. Đến nay (theo thống kê của Bộ Lao động, thương binh và xã hội) đã có trên 10 bộ luật, luật, 7 pháp lệnh và hơn 30 nghị định, quyết định của Chính phủ, hơn 40 thông tư, thông tư liên tịch và nhiều văn bản có nội dung liên quan quy định khuôn khổ pháp luật, chính sách trợ giúp xã hội. Trong đó có những văn bản quan trọng như Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Luật Chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em, Luật Phòng chống bạo lực gia đình, Nghị định số 67/2007/NĐ-CP, Nghị định số 13/2010/NĐ-CP, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội...

Quyền an sinh xã hội cơ bản cho người dân lần đầu tiên trong lịch sử nước ta được đưa vào Hiến pháp năm 2013². Như vậy, đảm bảo an sinh xã hội cho người dân đã được Hiến định không chỉ về mặt quyền lợi của người dân mà còn cả về trách nhiệm của Nhà nước. Bên cạnh đó một loạt những điều chỉnh căn bản trong hệ thống các luật có liên quan đến an sinh xã hội như:

(i) Bộ Luật Lao động sửa đổi (năm 2012) đã mở rộng sự hỗ trợ của Nhà nước đối với người lao động yếu thế trên thị trường thông qua các chính sách hỗ trợ tạo việc làm.

(ii) Luật Việc làm (năm 2013) hướng tới việc mở rộng diện đảm bảo an sinh xã hội đến khu vực phi chính thức khi tạo cơ hội cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp³.

(iii) Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi (năm 2014) mở rộng diện bao phủ người dân sang chế độ bảo hiểm y tế bắt buộc đối với toàn bộ người dân, mở rộng sự tham gia của người dân vào bảo hiểm y tế.

(iv) Luật Bảo hiểm xã hội (năm 2014) mở rộng diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động làm việc có hợp đồng từ 1 tháng trở lên; tăng cường chế tài đối với việc trốn đóng bảo hiểm xã hội; hoàn thiện chế độ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo hướng linh hoạt và phù hợp với điều kiện về việc làm và thu nhập của người lao động trong khu vực phi chính thức.

Thứ ba, đối tượng bao phủ của bảo hiểm xã hội ngày được rộng hướng tới diện bao phủ toàn dân; loại hình tham gia bảo hiểm xã hội cũng được mở rộng; chính sách bảo hiểm xã hội cũng từng bước được hoàn thiện.

Chính sách bảo hiểm xã hội đã được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm và thực hiện chính thức từ năm 1961. Từ năm 1961 đến năm 1995, chính sách này chỉ được áp dụng đối với công nhân viên chức nhà nước theo cơ chế bao cấp. Từ năm 1995, chính sách bảo hiểm xã hội được cải cách theo hướng mở rộng dần đối tượng tham gia. Đối tượng tham gia từ chỗ chỉ có công chức, viên chức được tham gia sang người lao động trong các doanh nghiệp có sử dụng từ 10 lao động trở lên, rồi tiếp tục mở rộng đến các lao động có ký kết hợp đồng từ 3 tháng trở lên. Chính sách bảo hiểm xã hội được từng bước hoàn thiện, cho đến nay đã đạt được nhiều kết quả nhất định, đối tượng tham gia và thụ hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội được tăng dần theo các năm. Tính đến hết năm 2016, cả nước có trên 13 triệu người tham gia bảo hiểm xã hội, chiếm khoảng 28% lực lượng lao động trong độ tuổi. Hàng năm, có khoảng 4-5 triệu người được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội ngắn hạn và khoảng 150 nghìn người hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội dài hạn,

2. Điều 34. Công dân có quyền được đảm bảo an sinh xã hội và Điều 59. Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội.

3. Mọi lao động làm việc trong các doanh nghiệp có hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên đều bắt buộc tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

có gần 3 triệu người cao tuổi đang hưởng lương hưu và bảo hiểm xã hội hàng tháng. Nếu tính cả đối tượng hưởng trợ cấp xã hội cho người cao tuổi, người khuyết tật, người nghèo, người có công thì có trên 50% người cao tuổi ở Việt Nam được hưởng lương hưu và trợ cấp hàng tháng.

Từ ngày 1-1-2018, đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội sẽ được mở rộng đến những người lao động có hợp đồng lao động từ 1 tháng trở lên. Trong điều kiện hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và dưới sự xuất hiện của các hiệp định thương mại thế hệ mới, lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam cũng có cơ hội tham gia bảo hiểm xã hội tại Việt Nam. Về khía cạnh chính sách, ban đầu chỉ có bảo hiểm xã hội bắt buộc, đến ngày 1-1-2008 có thêm chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, bắt đầu từ ngày 1-1-2009 có thêm chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

Thứ tư, hệ thống dịch vụ xã hội đảm bảo an sinh xã hội đã có nhiều chuyển biến mạnh về mặt thể chế.

Hệ thống dịch vụ xã hội bao gồm các dịch vụ: nhà ở xã hội cho người dân; nước sạch, vệ sinh môi trường; y tế; giáo dục; văn hóa, thể thao giải trí, sinh hoạt cộng đồng luôn được Đảng và Nhà nước quan tâm xây dựng thể chế để tăng cường sự phát triển. Kết quả của những quan tâm này thể hiện ở sự chuyển biến mạnh mẽ của chất lượng dịch vụ xã hội đảm bảo an sinh xã hội trong những năm vừa qua. Dịch vụ xã hội đã được cung ứng một cách đa dạng không chỉ đáp được nhu cầu của người dân ở những đô thị lớn mà còn phục vụ tốt nhu cầu của người dân ở vùng nông thôn lân cận đô thị lớn; đối với người dân ở vùng nông thôn thì dịch vụ xã hội đảm bảo an sinh xã hội đã dần tiếp cận được với nhu cầu đa dạng và phong phú của người dân. Bên cạnh đó, dịch vụ xã hội đảm bảo an sinh xã hội góp phần chuyển tải vào thực tế cuộc sống những chính sách an sinh xã hội, cân đối và hài hòa các lợi ích khác nhau của người dân. Thông qua các chính sách này, những đóng góp của người dân vào quá trình

cung cấp dịch vụ xã hội được khuyến khích và thúc đẩy. Người dân ở nhóm yếu thế được đảm bảo quyền tiếp cận dịch vụ xã hội nhằm đạt được mục tiêu chung là đảm bảo an sinh xã hội cho toàn dân, chăm lo cải thiện và không ngừng nâng cao đời sống cho người dân. Thông qua các kết quả thực hiện của mình, thể chế về dịch vụ xã hội đảm bảo an sinh xã hội đóng góp tích cực cho sự phát triển nhanh của nền kinh tế quốc gia.

Thứ năm, các chính sách trợ giúp xã hội của Nhà nước đã được thực hiện đầy đủ và kịp thời.

Tính đến cuối năm 2015, cả nước đã tiến hành giải quyết trợ cấp xã hội hàng tháng cho hơn 2,6 triệu đối tượng. Trong đó: người cao tuổi trên 80 tuổi không có lương hưu là 1.454 nghìn người; người cao tuổi cô đơn thuộc hộ nghèo 85 nghìn người; người khuyết tật nặng và đặc biệt 896 nghìn người; trẻ em mồ côi không có nguồn nuôi dưỡng 45 nghìn trẻ; người đơn thân nuôi con thuộc hộ nghèo 113 nghìn người. Bên cạnh đó, chi phí trợ cấp xã hội hàng tháng, cấp thẻ bảo hiểm y tế và hỗ trợ chi phí mai táng cho các đối tượng xấp xỉ 13 nghìn tỷ đồng/năm (Bộ Lao động, thương binh và xã hội, 2016).

2.2. Một số hạn chế và nguyên nhân cần khắc phục để tiếp tục hoàn thiện thể chế đảm bảo an sinh xã hội nước ta trong giai đoạn tới

- Các chương trình dạy nghề cho lao động tại nông thôn hiện chưa gắn được với nhu cầu của thị trường lao động và nhu cầu của quá trình sản xuất, chất lượng nguồn lao động chưa cao, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ mới chỉ đạt gần 20%⁴. Mặc dù chúng ta đã đạt được những thành công to lớn về xoá đói, giảm nghèo nhưng nguy cơ tái nghèo cao, tỷ lệ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa vẫn còn trên 50%, cá biệt có nơi trên 70%.

- *Chênh lệch giàu nghèo về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản giữa các vùng,*

4. Số liệu năm 2014 của Bộ Lao động, thương binh và xã hội.

nhóm dân cư có xu hướng gia tăng. Khu vực miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với các vùng còn lại có nhiều khoảng cách lớn; người dân tộc thiểu số và người Kinh/Hoa cũng có nhiều phân cách lớn.

- *Mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân vẫn còn nhiều thách thức*, năm 2015 số thẻ bảo hiểm y tế đã tăng hơn 5 triệu so với năm 2014, bao phủ được 76,2% dân số cả nước. Đến năm 2016, tỷ lệ bao phủ là 81,7% dân số cả nước. Như vậy, vẫn còn gần 20% dân số cả nước chưa tham gia bảo hiểm y tế; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm chậm; chất lượng chăm sóc y tế ở nông thôn, vùng sâu vùng xa còn thấp. Triển khai chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo còn chậm; vấn đề nhà ở cho các nhóm dân cư (lao động di cư, học sinh, sinh viên, dân tộc thiểu số) còn bất cập. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn quốc gia còn thấp, việc lồng ghép với các chương trình chưa được thực hiện tốt. Bố trí ngân sách cho các chương trình thông tin cho vùng sâu, vùng xa còn có nhiều khó khăn, chất lượng các công trình hạ tầng kỹ thuật thông tin còn thấp.

- *Diện bao phủ của trợ giúp xã hội còn nhiều hạn chế, mức hỗ trợ còn thấp, chưa đảm bảo được nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người dân*; đặc biệt còn có một bộ phận người dân khó khăn trong tiếp cận với chính sách, dịch vụ trợ giúp xã hội. Nhận thức của nhiều cơ quan quản lý nhà nước về trợ giúp xã hội còn hạn chế, chưa coi chỉ trợ giúp xã hội là một khoản đầu tư cho phát triển. Hệ thống pháp lý về trợ giúp xã hội mặc dù đã có nhiều tiến bộ nhưng hiện vẫn chưa được hoàn thiện, đồng bộ. Do đó, hệ thống các cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội chủ yếu chăm sóc nội trú, chưa quản lý trường hợp và chăm sóc, trợ giúp đối tượng tại nhà. Năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp xã hội còn nhiều hạn chế, dẫn đến quản lý nhà nước về trợ giúp xã hội chưa đạt được mức kỳ vọng của người dân. Nhiều nơi, nhiều chỗ sự phối hợp đa ngành trong cung cấp trợ giúp xã hội chưa được nhận thức đúng đắn.

Công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động trợ giúp xã hội vẫn chưa được tiến hành chặt chẽ và nghiêm ngặt.

- *Trong quá trình tổ chức thực hiện cung ứng các dịch vụ xã hội đảm bảo an sinh xã hội chưa khuyến khích được sự tham gia của các tổ chức, doanh nghiệp và người dân một cách hiệu quả.* Sự liên kết giữa các quy hoạch, chiến lược, chương trình phát triển từng lĩnh vực của dịch vụ xã hội còn yếu và đôi lúc là thiếu vắng. Kéo theo đó là, sự gắn kết và phát triển đồng bộ giữa công tác đầu tư xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ xã hội với chương trình phát triển đô thị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương còn chưa được chú trọng đúng mức. Một số chỉ tiêu phát triển dịch vụ đô thị đã không còn phù hợp với gian đoạn phát triển mới trong bối cảnh đổi mới mô hình tăng trưởng của đất nước hướng nền kinh tế nước ta vào quá trình phát triển nhanh và bền vững.

Còn tồn tại các vấn đề nêu trên là do các nguyên nhân sau:

Thứ nhất, nhận thức về vai trò của an sinh xã hội ở các cấp lãnh đạo ở địa phương, tổ chức và người dân còn chưa đúng và chưa đầy đủ. Hiện nay, vẫn đang tồn tại một quan điểm khá rộng rãi khi coi an sinh xã hội là trách nhiệm riêng có của Nhà nước đã dẫn đến tư tưởng trông chờ vào Nhà nước, vào Trung ương.

Thứ hai, năng lực xây dựng chính sách xã hội còn nhiều hạn chế. Quản lý nhà nước về an sinh xã hội còn chưa tốt do quá nhiều chính sách và được ban hành ở nhiều giai đoạn khác nhau nên khả năng phối hợp còn thấp. Đối tượng hưởng các chế độ an sinh xã hội thì nhiều và đa dạng nên dẫn đến tình trạng các chính sách an sinh xã hội vừa manh mún vừa chồng chéo và kết quả đã gây ra nhiều khó khăn phức tạp cho cơ quan quản lý chính sách an sinh xã hội.

Thứ ba, bộ máy tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội ở các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở còn thiếu và yếu.

Thứ tư, ảnh hưởng trực tiếp tới chính sách cung ứng dịch vụ xã hội đảm bảo an sinh xã hội là tốc độ đô thị hóa, di chuyển dân cư hiện nay đang rất nhanh và phức tạp. Bản thân vấn đề đô thị hóa và di chuyển dân cư không ảnh hưởng một cách trực tiếp đến hiệu quả thực hiện chính sách an sinh xã hội, nhưng nó lại diễn ra trong tình trạng khả năng chi trả của người dân còn thấp và không đồng đều, nguồn lực của nhà nước cho việc này còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, những tính toán về chính sách an sinh xã hội đã bị ảnh hưởng rất nhiều từ hai xu hướng này.

Thứ năm, chưa có một mô hình an sinh xã hội hoàn thiện và hiệu quả nhằm kết nối các nguồn lực, chia sẻ trách nhiệm giữa các bên tham gia và phù hợp với các chuẩn mực của thế giới.

3. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế đảm bảo an sinh xã hội ở Việt Nam trong những năm tới

Trong thời gian tới, nước ta phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức như: (i) già hóa dân số; (ii) tác động của biến đổi khí hậu; (iii) cách mạng khoa học học công nghệ 4.0; (iv) sự thay đổi của các công ước quốc tế và chuẩn mực an sinh xã hội quốc tế⁵; (v) quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế của đất nước. Do đó, để tiếp tục hoàn thiện thể chế đảm bảo an sinh xã hội nước ta để đáp ứng nhu cầu mới, chúng ta cần thực hiện:

Thứ nhất, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức về quyền và nghĩa vụ của người dân về an sinh xã hội. Thống nhất nhận thức giữa các cơ quan nhà nước các cấp về việc khuyến khích toàn xã hội tham gia vào hệ thống an sinh xã hội một cách có hiệu quả và tiên tiến.

Thứ hai, từng bước hoàn thiện dần hệ thống chính sách an sinh xã hội theo hướng mở rộng diện bao phủ phù hợp với trình độ phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Dần dần áp dụng các chuẩn mực đã được quy định trong các công ước quốc tế vào tình hình thực

hiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta trong thời kỳ tới.

Thứ ba, thúc đẩy quá trình đào tạo nâng cao năng lực cho bộ máy tổ chức thực hiện chính sách an sinh xã hội ở cấp cơ sở. Hỗ trợ các cơ sở đào tạo xây dựng nhiều chương trình, giáo trình đào tạo cho cán bộ, nhân viên làm công tác an sinh xã hội theo hướng hiện đại và hội nhập. Tăng cường đào tạo kỹ năng, trình độ chuyên môn nghiệp vụ và trình độ quản lý về an sinh xã hội cho các cán bộ, nhân viên, cộng tác viên và những người tham gia các hoạt động an sinh xã hội.

Thứ tư, quy hoạch phát triển mạng lưới các cơ sở liên quan đến an sinh xã hội đến cấp huyện phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội của từng vùng, địa phương và phát huy năng lực, hiệu quả của các cơ sở liên quan đến an sinh xã hội hiện có. Tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng thụ hưởng an sinh xã hội được tiếp cận và thụ hưởng dịch vụ an sinh xã hội, nhất là những người thuộc nhóm yếu thế và người dân ở những vùng không được thuận lợi về mặt giao thông. Đồng thời, tiếp tục thúc đẩy xu hướng đa dạng hóa các hình thức tham gia của người dân, doanh nghiệp và cộng đồng

5. (i) Tỷ lệ thay thế (tỷ lệ hưởng) trong hỗ trợ/trợ cấp ốm đau từ 45% và 75% mức thu nhập trước đây, phụ thuộc vào thời gian đóng góp. Phù hợp với Công ước C102 (45% mức lương tham chiếu) — Công ước 130 khuyến nghị 60%.

(ii) Khoảng thời gian hỗ trợ/trợ cấp đặc biệt thấp so với các chuẩn của ILO: Công ước số 102 quy định cấp các khoản hỗ trợ/trợ cấp ốm đau thông qua dự phòng, với mức giới hạn có thể là 28 tuần đối với mỗi trường hợp ốm đau (182 ngày).

(iii) Tỷ lệ mức độ suy giảm khả năng lao động trên 30%, người làm việc được hưởng trọn gói. Không phù hợp với quy định tại các Công ước số 102 hoặc C121 (quy định chỉ áp dụng được nhận trợ cấp 1 lần khi suy giảm khả năng lao động xuống mức dưới 25%).

(iv) Trợ cấp hàng tháng: 30% lương (tăng thêm 1% tương ứng với tỷ lệ giảm năng lực) (thấp hơn quy định trong Công ước 102: ít nhất 50% hoặc theo quy định trong Công ước 121 là ít nhất 60%).

vào cùng với Nhà nước cung cấp các dịch vụ an sinh xã hội để có thể huy động được tối đa các nguồn lực sẵn có.

Thứ năm, cần thống nhất một cơ quan quản lý an sinh xã hội có nhiệm vụ chủ trì, nghiên cứu, xây dựng, quản lý và tổ chức triển khai chiến lược, chương trình an sinh xã hội cho người nghèo và đối tượng có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn nhằm đảm bảo không có sự chồng chéo nhiệm vụ giữa các bộ, ngành.

Thứ sáu, cần tiến hành nghiên cứu, tổng kết và xây dựng một mô hình an sinh xã hội mới phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế – xã hội ở nước ta trong giai đoạn mới. Mô hình an sinh xã hội mới này có thể gắn kết các chủ thể tham gia an sinh xã hội và có cơ chế chia sẻ nguồn lực một cách rõ ràng và đầy đủ giữa các bên. Đó cũng là một mô hình có cơ chế vận hành linh hoạt và gắn chặt với điều kiện phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, phản ánh được bản chất của chế độ xã hội ta và chủ trương, đường lối và chính sách của nhà nước về an sinh xã hội./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động, thương binh và xã hội (2016), Thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và giải pháp đổi mới giai đoạn tới, *Website của Bộ Lao động, thương binh và xã*

hội, <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=24255> (truy cập ngày 08/04/2017).

2. Chính phủ Việt Nam (2012), Nghị quyết Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 1-6-2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2012), Nghị quyết hội nghị lần thứ năm ban chấp hành trung ương khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020, Văn phòng Trung ương Đảng.

5. Nguyễn Trọng Đàm (2015), Hoàn thiện chính sách an sinh xã hội phù hợp với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, *Website của Bộ Lao động, thương binh và xã hội*, <http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=24185> (truy cập ngày 7-4-2017).

6. Nguyễn Ngọc Sơn (2012), Chính sách giảm nghèo ở nước ta hiện nay: thực trạng và định hướng hoàn thiện, *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 181.

7. Nguyễn Anh Cường, Phạm Quốc Thành (2014), Xóa đói giảm nghèo và giảm bất bình đẳng ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 9(82).

8. Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Vũ Văn Hiến và Nguyễn Viết Thông (2016), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.